

Số: 1475/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 2 năm 2025

Cà Mau, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 28/7/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 2 năm 2025;
- BCTC hợp nhất quý 2 năm 2025;
- Công văn số 1468/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 28/07/2025 11:42:13
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1468/PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 2 năm 2025 so với 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)- (3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.803,32	3.787,97	2.015,36	53,20%	
Giá vốn hàng bán	4.444,68	3.073,63	1.371,05	44,61%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	897,53	433,39	464,14	107,10%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	798,62	405,22	393,40	97,08%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.252,17	4.005,54	2.246,63	56,09%	
Giá vốn hàng bán	4.835,36	3.253,33	1.582,03	48,63%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	907,31	598,11	309,20	51,70%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	806,42	569,77	236,66	41,54%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2025 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 56% so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng gần 49% so với cùng kỳ năm trước
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất công ty tăng hơn 41% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, KCN Phường 1, Đ. Ngô Quyền, P. An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Tel: (0290) 3819000 – Fax: (0290) 3590501

MST: 2001012298

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 - 2025



Tháng 07 năm 2025



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN,
P. AN XUYỀN, TỈNH CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
	1	2	3	4	5
	TÀI SẢN				
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15.401.581.228.243	12.920.862.784.796
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.738.732.110.334	1.903.248.325.989
1.	Tiền	111		3.328.732.110.334	1.903.248.325.989
2.	Các khoản tương đương tiền	112		410.000.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.312.000.000.000	7.039.051.232.877
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.312.000.000.000	7.039.051.232.877
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.015.744.790.042	528.623.191.927
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	669.173.478.137	298.904.899.906
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	327.680.572.458	225.763.998.056
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	130.106.787.582	115.442.545.600
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05b	(111.216.048.135)	(111.488.251.635)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	2.829.626.564.702	2.950.300.636.844
1.	Hàng tồn kho	141		2.832.580.761.512	2.992.364.969.228
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.954.196.810)	(42.064.332.384)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		505.477.763.165	499.639.397.159
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	264.932.761.017	348.205.875.657
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		239.530.966.356	150.931.319.173
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	1.014.035.792	502.202.329
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.758.011.194.900	2.807.984.553.349
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		511.526.016	511.526.016
1.	Phải thu dài hạn khác	216		511.526.016	511.526.016
II.	Tài sản cố định	220		1.985.540.406.982	1.946.194.464.286
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.550.250.334.007	1.571.196.451.367
-	Nguyên giá	222		16.609.893.199.156	16.486.331.655.016
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.059.642.865.149)	(14.915.135.203.649)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	10.013.946.236	11.212.288.816
-	Nguyên giá	225		11.983.425.797	11.983.425.797
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.969.479.561)	(771.136.981)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	425.276.126.739	363.785.724.103
-	Nguyên giá	228		616.054.610.916	537.970.181.901
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190.778.484.177)	(174.184.457.798)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
	1	2	3	4	5
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		523.474.787.320	601.165.574.098
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	523.474.787.320	601.165.574.098
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		248.484.474.582	260.112.988.949
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	189.394.343.563	181.639.981.420
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		59.090.131.019	78.473.007.529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		18.159.592.423.143	15.728.847.338.145
NGUỒN VỐN					
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.889.374.905.878	5.551.670.737.163
I	Nợ ngắn hạn	310		6.975.316.569.998	4.680.730.113.512
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.493.198.627.201	1.611.510.930.688
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	770.492.855.934	233.211.694.839
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	97.533.447.963	50.531.784.526
4.	Phải trả người lao động	314		122.450.598.858	168.882.879.845
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	633.683.388.097	466.157.762.224
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.093.107.627.823	64.017.498.674
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.706.195.903.665	1.229.228.015.118
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	862.205.166.287	616.680.781.280
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		196.448.954.170	240.508.766.318
II.	Nợ dài hạn	330		914.058.335.880	870.940.623.651
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	86.389.242.585	119.527.496.051
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		827.669.093.295	751.413.127.600
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.270.217.517.265	10.177.176.600.982
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	10.270.217.517.265	10.177.176.600.982
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.329.209.505.997	2.964.211.891.877
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.609.036.616.165	1.882.513.091.925
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		803.187.607.326	984.147.745.207
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		805.849.008.839	898.365.346.718
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		34.305.975.103	32.786.197.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		18.159.592.423.143	15.728.847.338.145

Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Huỳnh Thanh Trung



Đinh Như Cường




Trần Chí Nguyễn



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN,
P. AN XUYEN, TỈNH CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	6.252.174.624.432	4.005.540.116.134	9.824.297.995.572	6.890.653.733.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	214.902.289.587	142.186.039.071	380.317.797.791	283.258.564.816
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.037.272.334.845	3.863.354.077.063	9.443.980.197.781	6.607.395.168.702
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	4.835.361.892.573	3.253.333.574.558	7.356.919.010.998	5.277.004.546.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.201.910.442.272	610.020.502.505	2.087.061.186.783	1.330.390.621.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	121.900.317.674	119.522.061.027	218.883.844.280	225.668.701.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	30.224.650.839	15.837.156.809	49.227.874.964	37.536.127.843
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		18.018.502.996	8.898.423.043	33.500.719.043	16.135.476.548
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	206.182.608.998	144.661.661.343	545.427.180.658	456.218.076.521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	195.314.360.095	146.916.680.163	367.250.482.076	248.620.119.543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		892.089.140.014	422.127.065.217	1.344.039.493.365	813.684.999.458

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31	VI.08	15.692.262.708	176.392.605.382	17.894.563.174	184.038.074.294
12. Chi phí khác	32	VI.09	472.107.368	413.891.957	779.240.588	431.316.855
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.220.155.340	175.978.713.425	17.115.322.586	183.606.757.439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		907.309.295.354	598.105.778.642	1.361.154.815.951	997.291.756.897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	99.513.349.301	27.915.915.858	123.237.255.535	52.513.315.134
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.371.040.661	420.636.185	19.382.876.510	9.461.760.422
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		806.424.905.392	569.769.226.599	1.218.534.683.906	935.316.681.341
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		804.673.606.269	568.511.333.947	1.216.090.802.977	930.465.526.231
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.751.299.123	1.257.892.653	2.443.880.929	4.851.155.110
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.474	1.032	2.206	1.675

Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Phó tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



[Handwritten signature]

Trần Chí Nguyễn

Đinh Như Cường

Huỳnh Thanh Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, ĐƯỜNG NGÔ QUYÊN,
P. AN XUYỀN, TỈNH CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.361.154.815.951	997.291.756.897
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		159.076.004.104	121.810.406.256
- Các khoản dự phòng	03		188.077.446.536	39.447.521.333
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(43.382.472.223)	(66.713.980.039)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(161.199.465.022)	(322.163.865.691)
- Chi phí lãi vay	06		33.500.719.043	16.135.476.548
- Các khoản điều chỉnh khác	07		95.830.247.248	70.909.174.734
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.633.057.295.637	856.716.490.038
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(507.320.873.411)	(154.531.951.461)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		156.798.990.257	(423.867.310.731)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		583.116.465.726	(151.756.422.874)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		75.518.752.497	11.915.769.322
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.191.645.851)	(16.071.424.115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(73.484.178.751)	(78.721.653.236)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.415.875.600	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(112.443.708.806)	(86.259.811.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.722.466.972.898	(42.576.314.389)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(239.603.843.969)	(146.437.345.078)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.957.948.767.123)	(6.020.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.650.000.000.000	7.610.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(745.200.000)	(574.242.338.321)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156.349.475.984	202.302.225.556

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(391.948.335.108)	1.071.622.542.157
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		732.979.986.167	612.376.886.689
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(288.931.288.507)	(39.998.815.371)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(928.862.466)	(2.685.511.584)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(309.537.000)	(34.314.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		442.810.298.194	569.658.245.734
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.773.328.935.984	1.598.704.473.502
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.903.248.325.989	2.284.399.788.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62.154.848.361	92.016.725.630
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	3.738.732.110.334	3.975.120.987.904

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Phó tổng giám đốc




Trần Chí Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1-3, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).

Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, P. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh.

PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF.

b. Chi nhánh, văn phòng đại diện:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Đ. Ngô Quyền, P. An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

- CN Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Đ. Ngô Quyền, P. An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. *Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2025, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế của Công ty và các công ty con được hưởng, cụ thể như sau:

Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Từ năm 2025, Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Đến hết quý 2 năm 2025, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412043000498, được cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015 bởi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành, KVF được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất phân bón NPK – Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt”. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Lũy kế đến hết quý 2 năm 2025, KVF vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2025 là năm thứ 8 KVF có doanh thu từ dự án và là năm thứ 5 được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Công ty

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016,

thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2025, PPC có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất thông thường là 20%.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30

tháng 06 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài. Do vậy, doanh thu theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt	3.251.133.701	1.781.059.189
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.325.480.976.633	1.901.467.266.800
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	410.000.000.000	
	3.738.732.110.334	1.903.248.325.989

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	7.312.000.000.000	7.312.000.000.000	-	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	7.312.000.000.000	7.312.000.000.000	-	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877	-

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Nông Nghiệp Mạnh Nông	112.983.059.582	-
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	62.177.515.000	-
Công ty TNHH MTV TM và DV Vận Tải Nam Thuận	33.472.500.000	8.332.450.000
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	29.956.753.240	10.014.472.939
Công ty TNHH Khúc Gia Thành	29.823.100.000	5.091.459.764
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	28.381.808.338	16.520.482.900
Công ty TNHH MTV TM - DV - SX Đỗ Văn Hạnh	24.438.810.000	-
CÔNG TY TNHH Iplus Pro Việt Nam	19.756.380.000	-
Công ty TNHH Hồng Nhung Bình Phước	17.689.050.000	2.976.205.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Phú Kon Tum	15.761.625.000	5.651.125.000
Các khách hàng khác	294.732.876.977	250.318.704.303
	669.173.478.137	298.904.899.906

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	100.505.895.080	86.109.611.936
Công ty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	21.721.780.000	-
I.T.T SPA	16.398.900.000	2.471.400.000
Công ty CP Vật tư Nông sản	16.345.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	15.106.766.240	6.396.410.400
Các nhà cung cấp khác	157.602.231.138	130.786.575.720
	327.680.572.458	225.763.998.056

V.05a Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	64.479.101.786	59.967.414.118
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	43.228.523.461
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	2.495.325.600
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	17.776.712.978	5.781.317.378
Ký cược ký quỹ	1.768.985.000	1.708.203.000
Phải thu khác	2.853.464.357	2.261.762.043
	130.106.787.582	115.442.545.600

V.05b Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461
Phải thu khách hàng	69.662.939.317	67.987.524.674	69.178.125.724	68.259.728.174
	112.891.462.778	111.216.048.135	112.406.649.185	111.488.251.635

V.06 Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	148.786.020.477	-	30.712.795.147	-
Nguyên liệu, vật liệu	779.950.161.347	-	720.309.393.808	-
Công cụ, dụng cụ	33.894.875.674	-	29.805.293.071	-
Chi phí SXKD dở dang	134.561.794.211	-	173.697.938.463	-
Thành phẩm	1.122.412.171.483	(2.824.154.006)	1.489.761.550.592	(24.485.981.171)
Hàng hóa	612.975.738.320	(130.042.804)	548.077.998.147	(17.578.351.213)
	2.832.580.761.512	(2.954.196.810)	2.992.364.969.228	(42.064.332.384)

V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYỄN GIÁ

Tại ngày 01/01/2025	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Mua trong năm	4.298.214.781.136	11.803.288.627.597	106.255.420.303	218.681.846.955	59.890.979.025	16.486.331.655.016
Đầu tư XD CB hoàn thành	655.485.466	16.126.175.287	5.641.497.579	3.759.212.596	-	26.182.370.928
Phân loại lại	88.980.290.969	14.147.140.473	-	-	-	103.127.431.442
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(5.748.258.230)	-	-	-	-	(5.748.258.230)
Tại ngày 30/06/2025	4.382.102.299.341	11.833.561.943.357	111.896.917.882	222.441.059.551	59.890.979.025	16.609.893.199.156

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025	3.546.783.504.577	11.121.670.715.771	70.970.840.678	115.831.783.442	59.878.359.181	14.915.135.203.649
Khấu hao trong năm	56.663.014.371	66.648.823.724	4.238.510.832	16.944.692.729	12.619.844	144.507.661.500
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	3.603.446.518.948	11.188.319.539.495	75.209.351.510	132.776.476.171	59.890.979.025	15.059.642.865.149

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025	751.431.276.559	681.617.911.826	35.284.579.625	102.850.063.513	12.619.844	1.571.196.451.367
Tại ngày 30/06/2025	778.655.780.393	645.242.403.862	36.687.566.372	89.664.583.380	-	1.550.250.334.007

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

NGUYỄN GIÁ

Tại ngày 01/01/2025

Thuê tài chính trong năm

Tại ngày 30/06/2025

Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
-	11.983.425.797	-	-	-	11.983.425.797
-	-	-	-	-	-
-	11.983.425.797	-	-	-	11.983.425.797

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025

Khấu hao trong năm

Tại ngày 30/06/2025

-	771.136.981	-	-	-	771.136.981
-	1.198.342.580	-	-	-	1.198.342.580
-	1.969.479.561	-	-	-	1.969.479.561

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 30/06/2025

-	11.212.288.816	-	-	-	11.212.288.816
-	10.013.946.236	-	-	-	10.013.946.236

V.09 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2025

Mua sắm trong năm

Đầu tư XDCB hoàn thành

Tăng do hợp nhất kinh doanh

Tại ngày 30/06/2025

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
	325.756.035.425	14.609.100.000	197.225.046.476	380.000.000	537.970.181.901
	-	-	2.584.429.015	-	2.584.429.015
	75.500.000.000	-	-	-	75.500.000.000
	-	-	-	-	-
	401.256.035.425	14.609.100.000	199.809.475.491	380.000.000	616.054.610.916

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025

Khấu hao trong năm

Tăng do hợp nhất kinh doanh

Tại ngày 30/06/2025

	12.720.482.868	14.566.095.525	146.517.879.405	380.000.000	174.184.457.798
	1.801.286.699	43.004.475	14.749.735.205	-	16.594.026.379
	-	-	-	-	-
	14.521.769.567	14.609.100.000	161.267.614.610	380.000.000	190.778.484.177

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025

	313.035.552.557	43.004.475	50.707.167.071	-	363.785.724.103
--	-----------------	------------	----------------	---	-----------------

Tại ngày 30/06/2025

	386.734.265.858	-	38.541.860.881	-	425.276.126.739
--	-----------------	---	----------------	---	-----------------

V.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**30/06/2025****01/01/2025**

Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	291.152.904.919
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	87.130.450.731	68.056.345.311
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	-	71.706.557.946
Dự án nhà LC	37.135.280.997	8.223.852.234
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NMĐ	62.457.526.916	45.139.904.282
Dự án thiết kế hạng mục CO2 Chiller	21.669.138.915	19.138.060.331
Dự án lắp đặt hệ thống Sub-cooler	-	14.138.929.982
Các công trình khác	45.482.262.842	29.661.797.093
	523.474.787.320	601.165.574.098

V.11 Chi phí trả trước**30/06/2025****01/01/2025****a) Ngắn hạn**

Giá trị tiềm năng phát triển	207.248.158.597	261.059.472.455
Chi phí quảng cáo phát triển thị trường	10.110.428.860	19.309.890.405
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	21.089.481.503	22.564.686.770
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	16.473.226.792	31.448.689.709
Công cụ dụng cụ	2.755.754.848	8.121.487.061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.255.710.417	5.701.649.257
	264.932.761.017	348.205.875.657

b) Dài hạn

Chi phí thuê đất	152.582.476.924	147.243.596.860
Công cụ dụng cụ	17.736.795.978	17.036.457.903
Chi phí sửa chữa	14.493.475.329	16.061.393.863
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.581.595.332	1.298.532.794
	189.394.343.563	181.639.981.420

V.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	701.839.383.923	701.839.383.923	776.718.581.691
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	93.171.657.470	93.171.657.470	47.507.497.600
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	70.644.491.290	70.644.491.290	51.459.091.100
Công ty TNHH XNK Phân Bón Phúc Thịnh	34.261.920.000	34.261.920.000	-
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTPC	33.114.897.423	33.114.897.423	32.048.231.131
Công ty TNHH VTNN Hưng Thành	27.058.837.250	27.058.837.250	27.954.527.260
Công Ty TNHH Phân Bón Gia Vũ	25.076.791.950	25.076.791.950	6.280.640.000
Công ty CP Vật tư Nông sản	22.377.002.200	22.377.002.200	-
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Kết Nông	21.625.156.800	21.625.156.800	-
Công ty CP Dầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	19.629.287.889	19.629.287.889	14.415.869.625
Các đối tượng khác	444.399.201.006	444.399.201.006	655.126.492.281
	1.493.198.627.201	1.493.198.627.201	1.611.510.930.688

V.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Yetak Group Co. Ltd	196.787.800.544	49.128.659.887
Công ty TNHH Nông Nghiệp Mạnh Nông	113.004.062.736	40.767.929
Sayimex Ta Mchas SRE Co.Ltd	97.836.864.929	108.298.670.962
Chhun Sok An Co. Ltd	86.134.709.707	21.983.315.118
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	62.394.860.001	195.965.001
Công Ty TNHH Thương mại Phong Trang	26.887.410.000	-
Công ty TNHH MTV TM - DV - SX Đồ Vải Hạnh	24.481.065.950	42.255.950
Các đối tượng khác	162.966.082.067	53.522.059.992
	770.492.855.934	233.211.694.839

V.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	30/06/2025
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	772.794.355	772.794.355	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.465.097.632	12.511.646.477	46.548.845
Tiền thuê đất	397.346.605	8.988.561.959	8.988.561.959	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	7.879.577.649	7.954.611.906	75.034.257
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	920.907.260	1.241.524.420	320.617.160
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	-	69.633.201	69.633.201
	502.202.329	31.026.938.855	31.538.772.318	1.014.035.792

b) Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.119.117.394	1.039.801.891	79.315.503
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu	-	115.354.657.839	115.354.657.839	-
Thuế nhập khẩu	-	108.829.773	108.829.773	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.810.001.469	123.245.408.768	73.484.178.841	85.571.231.396
Thuế thu nhập cá nhân	14.469.579.508	73.952.575.614	76.761.658.053	11.660.497.069
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.570.764.960	1.578.152.160	221.616.000
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thuế khác và các khoản phải nộp	23.200.349	1.480.440.941	1.502.853.295	787.995
	50.531.784.526	316.840.795.289	269.839.131.852	97.533.447.963

V.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chiết khấu thương mại	378.242.855.870	283.958.725.080
Chi phí mua hàng hóa dịch vụ	61.133.840.342	34.593.367.130
Chi phí truyền thông quảng cáo	123.855.322.022	18.541.070.000
Chi phí xúc tiến bán hàng	8.721.103.393	73.502.769.520
Phải trả tiền khí	26.669.588.409	28.617.309.417
Chi phí an sinh xã hội	16.717.199.002	-
Lãi vay phải trả	3.400.293.131	4.071.380.214
Chi phí phải trả khác	14.943.185.928	22.873.140.863
	633.683.388.097	466.157.762.224

V.16 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ thưởng an toàn	21.926.144.826	11.351.420.891
Nhận ký quỹ kỹ cược ngắn hạn	4.953.091.952	5.752.721.868
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	2.764.013.943	15.778.842.395
Cổ tức phải trả	1.051.300.496.500	885.733.500
Phải trả ngắn hạn khác	12.163.880.602	30.248.780.020
	1.093.107.627.823	64.017.498.674

V.17 Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	01/01/2025			Trong năm			30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	1.162.867.609.680	1.162.867.609.680	3.374.192.863.792	2.897.166.591.739	1.639.893.881.733	1.639.893.881.733		
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.502.680.506	64.502.680.506	32.209.391.000	32.267.774.506	64.444.297.000	64.444.297.000		
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.857.724.932	1.857.724.932	928.862.466	928.862.466	1.857.724.932	1.857.724.932		
	1.229.228.015.118	1.229.228.015.118	3.407.331.117.258	2.930.363.228.711	1.706.195.903.665	1.706.195.903.665		

b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	01/01/2025			Trong năm			30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay dài hạn	112.538.527.500	112.538.527.500	-	32.209.391.000	80.329.136.500	80.329.136.500		
Nợ thuế tài chính dài hạn	6.988.968.551	6.988.968.551	-	928.862.466	6.060.106.085	6.060.106.085		
	119.527.496.051	119.527.496.051	-	33.138.253.466	86.389.242.585	86.389.242.585		

V.18 Dự phòng phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí tiền khí	634.311.033.575	616.246.434.178
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	227.459.785.610	-
Chi phí khác	434.347.102	434.347.102,00
	862.205.166.287	616.680.781.280

V.19 Vốn chủ sở hữu**a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2025	01/01/2025
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu:

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối			
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.593.275.403.270	2.044.851.345.036	27.591.065.852	9.963.383.234.158	
- Tăng vốn trong năm trước							
Tăng vốn trong năm					0	-	
Điều chỉnh LN liên quan đến CPH							
Lãi trong năm				1.419.657.938.042	8.348.643.400	1.428.006.581.442	
Trích quỹ Đầu tư phát triển			370.936.488.607	(370.936.488.607)		-	
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(152.256.554.837)	(1.038.197.972)	(153.294.752.809)	
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2023				(3.147.709)		(3.147.709)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2023				(1.058.800.000.000)	(2.115.314.100)	(1.060.915.314.100)	
Số dư tại ngày 31/12/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.964.211.891.877	1.882.513.091.925	32.786.197.180	10.177.176.600.982	
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.964.211.891.877	1.882.513.091.925	32.786.197.180	10.177.176.600.982	
Lãi trong năm				1.216.090.802.977	2.443.880.929	1.218.534.683.906	
Trích quỹ Đầu tư phát triển			364.997.614.120	(364.997.614.120)		-	
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(48.206.974.617)	(924.103.006)	(49.131.077.623)	
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2024				(17.562.690.000)		(17.562.690.000)	
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2024				(1.058.800.000.000)		(1.058.800.000.000)	
Số dư tại ngày 30/06/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.329.209.505.997	1.609.036.616.165	34.305.975.103	10.270.217.517.265	

c) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	30/06/2025	01/01/2025
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
Tổng tài sản	56.704.508.474	74.589.002.819
Tổng nợ phải trả	(22.398.533.371)	(41.802.805.639)
Tài sản thuần	34.305.975.103	32.786.197.180
Chi tiết như sau		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	7.215.044.601	6.138.850.138
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.587.440.502	3.143.857.042
	34.305.975.103	32.786.197.180

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Doanh thu thành phẩm Urê	4.868.748.469.817	4.346.811.240.908
+ <i>Bán trong nước</i>	2.731.115.910.538	2.794.074.949.020
+ <i>Xuất khẩu</i>	2.137.632.559.279	1.552.736.291.888
- Doanh thu thành phẩm NPK	2.272.805.826.940	1.214.881.696.600
+ <i>Bán trong nước</i>	2.201.928.080.166	1.173.587.033.300
+ <i>Xuất khẩu</i>	70.877.746.774	41.294.663.300
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.973.705.421.050	781.631.798.020
+ <i>Bán trong nước</i>	1.556.510.007.770	760.683.292.920
+ <i>Xuất khẩu</i>	417.195.413.280	20.948.505.100
- Doanh thu bán phế phẩm và thành phẩm khác	708.392.497.911	546.297.892.194
+ <i>Bán trong nước</i>	670.714.918.437	501.428.218.340
+ <i>Xuất khẩu</i>	37.677.579.474	44.869.673.854
- Doanh thu dịch vụ	645.779.854	1.031.105.796
	9.824.297.995.572	6.890.653.733.518

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chiết khấu thương mại	376.184.359.191	282.227.364.816
Giảm giá hàng bán	0	23.200.000
Hàng bán bị trả lại	4.133.438.600	1.008.000.000
	380.317.797.791	283.258.564.816

VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn của Urê	3.138.854.911.664	3.106.111.652.147
Giá vốn của NPK	1.879.926.028.527	1.039.518.618.790
Giá vốn hàng hóa phân bón	1.875.282.187.969	725.125.004.242
Giá vốn phế phẩm và các thành phẩm khác	462.855.882.838	406.249.271.661
Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	-
	7.356.919.010.998	5.277.004.546.840

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi	161.776.871.287	155.122.055.698
Lãi chênh lệch tỷ giá	56.955.870.493	70.332.419.305
Doanh thu hoạt động tài chính khác	151.102.500	214.226.500
	218.883.844.280	225.668.701.503

VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	33.500.719.043	16.135.476.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.727.155.921	21.400.651.295
Chi phí tài chính khác	0	-
	49.227.874.964	37.536.127.843

VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	211.473.607.369	184.481.901.779
Chi phí quảng cáo, truyền thông	180.259.416.199	159.226.431.573
Chi phí nhân viên bán hàng	43.351.186.244	34.057.732.298
Chi phí an sinh xã hội	40.093.000.002	24.572.046.391
Chi phí khấu hao	6.346.400.214	3.631.397.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.626.113.963	21.273.948.553
Các khoản chi phí bán hàng khác	37.277.456.667	28.974.618.361
	545.427.180.658	456.218.076.521
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	95.426.440.516	78.737.347.024
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	94.996.782.780	75.185.336.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.557.008.324	28.434.129.394
Chi phí khấu hao	18.299.590.105	10.802.659.852
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	0	42.596.000
Các khoản chi phí quản lý khác	71.970.660.351	55.418.051.032
	367.250.482.076	248.620.119.543

VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.571.342.449.664	3.856.909.862.583
Chi phí nhân công	355.603.672.533	315.024.149.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.993.001.941	121.810.406.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.631.836.740	518.194.104.670
Chi phí dự phòng	-	39.447.521.333
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	94.996.782.780	75.185.336.241
Chi phí khác bằng tiền	569.430.376.919	229.481.806.359
	6.255.998.120.577	5.156.053.186.561

VI.8 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	16.317.909.530	2.590.709.122
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	0	4.276.161.507
Thanh lý TSCĐ, nhượng bán phế liệu	0	2.419.564.697
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	347.973.055	442.537.492
Lãi từ hợp nhất kinh doanh		167.041.809.993
Các khoản khác	1.228.680.589	7.267.291.483
	17.894.563.174	184.038.074.294

VI.9 Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí thưởng tàu	513.584.439	390.310.450
Chi phí khác	265.656.149	41.006.405
	779.240.588	431.316.855

Lợi nhuận khác**17.115.322.586****183.606.757.439**

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Từ 01/01/2025
đến 30/06/2025****Từ 01/01/2024
đến 30/06/2024**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

123.187.439.665

52.513.315.134

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

49.815.870,00

-

123.237.255.535**52.513.315.134****VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu****Từ 01/01/2025
đến 30/06/2025****Từ 01/01/2024
đến 30/06/2024****Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp****1.216.090.802.977****930.465.526.231**

- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi

(48.206.974.617)

(43.656.771.837)

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu**1.167.883.828.360****886.808.754.394**

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

529.400.000

529.400.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**2.206****1.675****VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công	
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
- Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Bán hàng		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	-	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán</i>	<i>263.983.578</i>	<i>222.433.216</i>
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tài tạo Điện lực Dầu khí	263.983.578	222.433.216
Tổng cộng	263.983.578	222.433.216
Mua hàng hóa, dịch vụ		
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<i>2.397.238.574.359</i>	<i>2.639.544.084.979</i>
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.164.129.918.416	2.375.512.488.621
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	157.134.547.400	184.960.845.925
- TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	73.016.456.942	69.671.209.657
- Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	2.297.376.601	6.298.755.985
- Trường Cao đẳng Dầu khí	660.275.000	2.098.100.000
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	1.002.684.791
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>12.541.996.872</i>	<i>21.960.469.904</i>
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	6.848.480.351
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	8.781.409.206	7.978.115.880
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.879.309.077	6.128.923.321
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	640.163.000	460.618.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	240.325.800	187.613.200
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	288.000.000
- CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau- CHXD số 10	789.789	65.280.000
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	3.439.152
	2.409.780.571.231	2.661.504.554.883

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	-	779.861.302
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	779.861.302
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	46.927.972	128.099.998
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	46.927.972	128.099.998
	46.927.972	907.961.300
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	100.505.895.080	86.286.064.786
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	100.505.895.080	86.109.611.936
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	176.452.850
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	834.900.000	834.900.000
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	834.900.000	834.900.000
	101.340.795.080	87.120.964.786
Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	737.424.877.545	811.177.144.263
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	701.839.383.923	776.718.581.691
- TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	33.114.897.423	32.048.231.131
- CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	413.804.463	362.282.263
- Trường Cao đẳng Dầu khí	309.000.000	2.010.140.000
- Viện Dầu khí Việt Nam	1.747.791.736	37.909.178
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	4.642.681.492	6.050.139.255
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	1.968.625.890
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.047.501.010	599.610.211
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	395.496.000	222.880.680
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	37.508.400	97.715.160
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam CN Tây Nam Bộ	3.161.307.314	3.161.307.314
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	868.768	-
	742.067.559.037	817.227.283.518
Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	26.669.588.409	27.446.457.555
	26.669.588.409	27.446.457.555
Dự phòng phải trả tiền khí	30/06/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	634.311.033.575	616.246.434.178
	634.311.033.575	616.246.434.178
Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.236.281.486	1.425.325.743
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.236.281.486	1.425.325.743
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)	-	366.134.314
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	979.528.529	1.147.889.170
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	981.528.529	1.145.889.170
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	809.688.705	429.969.674
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	261.000.000	249.000.000
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	22.523.810	-
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	238.476.190	249.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2025)	933.413.529	1.141.889.170
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	49.630.000	-
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	985.528.529	1.141.889.170
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	992.954.917	1.149.315.558
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	897.662.961	1.045.735.923
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	871.721.294	1.045.735.923
Tổng Việt Thống	Trưởng Ban Kiểm soát	25.941.667	-
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	699.658.883	822.389.548
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	-	97.523.671
		13.237.877.573	15.211.791.117

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

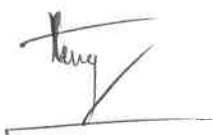
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Huỳnh Thanh Trung

Đinh Như Cường

Trần Chí Nguyễn